

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG

Tiếng Anh 6 - Glossary Units 7-12

Họ và tên: _____

Lớp: _____

Ngày: ___ / ___ / ___

Yêu cầu: Dựa vào nghĩa tiếng Việt, điền từ/cụm từ tiếng Anh phù hợp. Không cần viết phiên âm.

Abbreviations

1. adjective - tính từ Answer: _____	2. adverb - trạng từ Answer: _____
3. noun - danh từ Answer: _____	4. preposition - giới từ Answer: _____
5. verb - động từ Answer: _____	

Unit 7

6. (adj) hoạt hình Answer: _____	7. (n) phim hoạt hình Answer: _____
8. (n) kênh truyền hình Answer: _____	9. (n) nhân vật Answer: _____
10. (adj) khôn ngoan, thông minh Answer: _____	11. (n) đoạn phim ngắn Answer: _____
12. (n) phim hài Answer: _____	13. (v) thi đấu Answer: _____
14. (adj) xinh xắn Answer: _____	15. (n) cá heo Answer: _____
16. (v) giáo dục Answer: _____	17. (adj) mang tính giáo dục Answer: _____
18. (adj) buồn cười, ngộ nghĩnh Answer: _____	19. (n) chương trình TV Answer: _____
20. (adj) (truyền) trực tiếp Answer: _____	21. (n) chương trình truyền hình Answer: _____
22. (n) cuộc thi tài năng trên truyền hình Answer: _____	23. (n) người xem TV Answer: _____

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 8

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 8

24. (n) thể dục nhịp điệu Answer: _____	25. (n) nghề nghiệp, sự nghiệp Answer: _____
26. (n) cuộc đua Answer: _____	27. (n) lời chúc mừng Answer: _____
28. (n) thiết bị, dụng cụ Answer: _____	29. (adj) tuyệt Answer: _____
30. (adj) mạnh khỏe Answer: _____	31. (n) kính bơi Answer: _____
32. (n) trung tâm thể dục thể thao Answer: _____	33. (n) môn võ ka-ra-tê Answer: _____
34. (v) kéo dài Answer: _____	35. (n) cuộc đua ma-ra-tông Answer: _____
36. (n) cái vợt (cầu lông...) Answer: _____	37. (v) ghi bàn, ghi điểm Answer: _____
38. (v) bắn, bắn súng Answer: _____	39. (adj) khỏe mạnh, đáng thể thao Answer: _____
40. diễn ra, được tổ chức Answer: _____	41. (n) giải đấu Answer: _____

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 9

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 9

42. (n) bờ sông Answer: _____	43. (adj) đông đúc Answer: _____
44. (n) chợ nổi Answer: _____	45. (adj) sẵn sàng giúp đỡ Answer: _____
46. (n) mũ bảo hiểm Answer: _____	47. (n) địa điểm / công trình thu hút du khách Answer: _____
48. (n) bản đồ thành phố Answer: _____	49. (n) cung điện Answer: _____
50. tính từ sở hữu Answer: _____	51. đại từ sở hữu Answer: _____
52. (n) bưu thiếp Answer: _____	53. (v) thuê Answer: _____
54. Cung điện Hoàng gia Answer: _____	55. (n) vỏ sò Answer: _____
56. (n) gian hàng Answer: _____	57. đồ ăn bán ở đường phố Answer: _____
58. Quảng trường Thời đại Answer: _____	59. (n) tháp Answer: _____

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 10

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 10

60. (n) thiết bị Answer: _____	61. (n) nhà tranh Answer: _____
62. (n) máy rửa bát Answer: _____	63. (v) làm khô, sấy khô Answer: _____
64. (n) bếp điện Answer: _____	65. (n) máy bay lên thẳng Answer: _____
66. (adj) công nghệ cao Answer: _____	67. (n) công việc nhà Answer: _____
68. (n) địa điểm Answer: _____	69. (v) trông nom, chăm sóc Answer: _____
70. (n) đại dương Answer: _____	71. (adv) ngoài Answer: _____
72. năng lượng mặt trời Answer: _____	73. (n) không gian vũ trụ Answer: _____
74. (adj) siêu đẳng Answer: _____	75. (n) kiểu, loại Answer: _____
76. (n) vật thể bay không xác định Answer: _____	77. (n) máy giặt Answer: _____
78. (adj) không dây Answer: _____	79. sống xanh, thân thiện môi trường Answer: _____
80. (pre) thay cho Answer: _____	81. (v) nhặt rác, dọn, chất lên Answer: _____
82. (n) chủ tịch Answer: _____	83. (v) tái chế Answer: _____
84. (n) thùng đựng rác tái chế Answer: _____	85. (v) giảm Answer: _____
86. (v) tái sử dụng Answer: _____	87. (adj) có thể dùng lại Answer: _____
88. (n) rác Answer: _____	89. (n) mẹo, cách Answer: _____
90. (v) gói, bọc Answer: _____	

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 11

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 11

91. cần Answer: _____	92. (n) từ thiện Answer: _____
93. (n) đồ đựng Answer: _____	94. thực hiện khảo sát Answer: _____
95. (n) môi trường Answer: _____	96. (v) trao đổi Answer: _____
97. (n) hội chợ Answer: _____	

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 12

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 12

98. (n) độ tuổi Answer: _____	99. (adj) bị hỏng, bị vỡ Answer: _____
100. (n) sự lựa chọn Answer: _____	101. rửa bát, đĩa Answer: _____
102. giặt giũ quần áo Answer: _____	103. (n) cảm xúc, tình cảm Answer: _____
104. (v, n) bảo vệ, người canh gác Answer: _____	105. (n) chiều cao Answer: _____
106. (v) là, ủi quần áo Answer: _____	107. (v) hái, thu hoạch hoa/quả Answer: _____
108. (n) hành tinh Answer: _____	109. (n) giá, số tiền mua hoặc bán Answer: _____
110. (v) cất, dọn Answer: _____	111. (v) sửa chữa Answer: _____
112. (n) người máy Answer: _____	113. (n) trạm vũ trụ Answer: _____
114. (adj) hữu ích Answer: _____	115. (v) tưới nước Answer: _____
116. (n) trọng lượng Answer: _____	